

UBND XÃ NÚA NGAM

**PHÊ DUYẾT KINH PHÍ KINH PHÍ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 238/2025/NĐ-CP
NGÀY 03 THÁNG 9 NĂM 2025 CỦA CHÍNH PHỦ - TỪ THÁNG 9 ĐẾN HẾT THÁNG 12 NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số: 255 /QĐ-UBND, Ngày 28/10/2025 của UBND xã Núa Ngam)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Đơn vị	4 tháng cuối năm 2025(Từ T9-> 12/2025)							Ghi chú	
		Tổng số đối tượng được hưởng chính sách (học sinh)					Định mức hỗ trợ/ tháng	Số tháng hỗ trợ		Tổng cộng Kinh phí (đồng)
		Tổng số	Chia ra							
			Điều 17 .1 (Mô côi...)	Điều 17 .2 (Khuyết tật)	Điều 17 .3 (hộ nghèo)	Điều 17 .4 (Thôn, bản ĐBKK, xã KV 3.....)				
	TỔNG SỐ	1,939	1	7	25	1,906			1,162,650,000	1,162,650,000
I	CẤP MẦM NON	705		1	4	700			422,550,000	422,550,000
1	Trường MN Núa Ngam	75		1	3	71	150,000	4	45,000,000	45,000,000
2	Trường MN Hẹ Muông	210				210	150,000	4	126,000,000	126,000,000
3	Trường MN Số 1 Na Tông	192			1	191	150,000	4	115,200,000	116,550,000
		3				3	150,000	3	1,350,000	
4	Trường MN Số 2 Na Tông	225				225	150,000	4	135,000,000	135,000,000
II	CẤP TIỂU HỌC:	904	1	5	12	886			542,100,000	542,100,000
1	Trường TH Núa Ngam	172	1	1	9	161	150,000	4	103,200,000	103,200,000
2	Trường PTDTBT TH Hẹ Muông	207		4	1	202	150,000	4	124,200,000	124,200,000
3	Trường PTDTBT TH Số 1 Na Tông	284			2	282	150,000	4	170,400,000	170,700,000
		1				1	150,000	2	300,000	
4	Trường PTDTBT TH Số 2 Na Tông	240				240	150,000	4	144,000,000	144,000,000
III	CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ	330		1	9	320			198,000,000	198,000,000
1	Trường THCS Núa Ngam	330		1	9	320	150,000	4	198,000,000	198,000,000

STT	Đơn vị	4 tháng cuối năm 2025(Từ T9-> 12/2025)							Ghi chú
		Tổng số đối tượng được hưởng chính sách (học sinh)				Định mức hỗ trợ/ tháng	Số tháng hỗ trợ	Tổng cộng Kinh phí (đồng)	
		Tổng số	Chia ra						
			Điều 17 .1 (Mồ côi...)	Điều 17 .2 (Khuyết tật)	Điều 17 .3 (hộ nghèo)				

UBND XÃ NÚA NGAM

**PHÊ DUYỆT KINH PHÍ CẤP BÙ, MIỄN GIẢM HỌC PHÍ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 238/2025/NĐ-CP ,
NGÀY 03/09/2025 CỦA CHÍNH PHỦ CẤP MÀM NON TỪ THÁNG 09 ĐẾN HẾT THÁNG 12 NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND, Ngày 28/10/2025 của UBND xã Núa Ngam) Đơn vị tính: Đồng

STT	Đơn vị	4 tháng cuối năm 2025 (Từ T9-12/2025)							Tổng nhu cầu kinh phí
		Tổng cộng	Đối tượng miễn 100%			Mức thu học phí(đồng/ tháng)	Số tháng miễn, giảm	Kinh phí cấp bù, miễn, giảm học phí	
			Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III				
I	CẤP MẦM NON:	907	235	6	664			104,885,000	104,885,000
1	Trường MN Núa Ngam	233	233			40,000	4	37,280,000	39,980,000
		5		5		30,000	4	600,000	
		21			21	25,000	4	2,100,000	
2	Trường MN Hẹ Muông	218			218	25,000	4	21,800,000	22,240,000
		1		1		30,000	4	120,000	
		2	2			40,000	4	320,000	
3	Trường MN Số 1 Na Tông	192			192	25,000	4	19,200,000	19,425,000
		3			3	25,000	3	225,000	
4	Trường MN Số 2 Na Tông	230			230	25,000	4	23,000,000	23,240,000
		2		2		30,000	4	240,000	
II	CẤP CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ	503	319	0	184			39,260,000	39,260,000
1	Trường THCS Núa Ngam	319	319			25,000	4	31,900,000	39,260,000
		184			184	10,000	4	7,360,000	
	Tổng cộng	1,410	554	6	848	-	-	144,145,000	144,145,000